HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 08 /NQ-HĐND	*Ia Pa, ngày 17 tháng 5 năm 2019*

NGHỊ QUYẾT

Thông qua Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch điều chỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA
KHÓA IV, KỲ HỌP THỨ TÁM (BẤT THƯỜNG)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Sau khi xem xét Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 15/5/2019 của UBND huyện về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch điều chỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Phương án Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch điều chỉnh theo đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 52/TTr-UBND ngày 15/5/2019 với những nội dung sau.

1. Nội dung phương án điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020:

- Diện tích, cơ cấu các loại đất:

+ Đất nông nghiệp: 80.248,19ha

+ Đất phi nông nghiệp: 4.485,01ha

+ Đất chưa sử dụng: 2.126,29ha

(Chi tiết có Phụ lục 1 kèm theo)

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

+ Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 1.057,47ha

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 4,04ha

(Chi tiết có Phụ lục 2 kèm theo)

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

+ Đất nông nghiệp: 1.676,42ha

+ Đất phi nông nghiệp: 38,50ha

(Chi tiết có Phụ lục 3 kèm theo)

2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2016:

- Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

+ Đất nông nghiệp: 79.601,93 ha

+ Đất phi nông nghiệp: 3.416,3 5ha

+ Đất chưa sử dụng: 3.841,21 ha

(Chi tiết có Phụ lục 4 kèm theo)

- Kế hoạch thu hồi đất năm 2016:

+ Đất nông nghiệp: 27,22 ha

+ Đất phi nông nghiệp: 0,001 ha

(Chi tiết có Phụ lục 5 kèm theo)

- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 27,32 ha

(Chi tiết có Phụ lục 6 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Sở Tài nguyên - Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Ia Pa theo quy định và tổ chức triển khai thực hiện.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa khóa IV, Kỳ họp thứ Tám (bất thường) thông qua ngày 17/5/2019, thay thế nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 21/12/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa Khóa IV và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh (tại huyện);
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng ban, ngành huyện;
- HĐND, UBND các xã;
- Lưu: VT, HĐ.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN IA PA T. GIA LAI

Võ Anh Tuấn

PHỤ LỤC 1

Diện tích, cơ cấu các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 08 /NQ-HĐND ngày 17/5/2019 của HĐND huyện Ia Pa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (100%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
	Diện tích tự nhiên		**86.859,49**	**100%**	**86.859,49**		**86.859,49**	**100%**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**79629,24**	**91,68**	**80.600,00**	**-351,81**	**80.248,19**	**92,39**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.861,00	7,90	6.823,00	13,38	6.836,38	7,87
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*3.006,46*	3,46	*2.055,00*	*945,61*	*3.000,61*	*3,45*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.399,29	24,64	20.810,00	-3.981,69	16.828,31	19,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.090,95	3,56	3.327,00	-380,82	2.946,18	3,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.312,44	6,12	8.000,00	3.687,76	11.687,76	13,46
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	42.947,99	49,45	41.621,00	82,99	41.703,99	48,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,57	0,02	18,00	-2,43	15,57	0,02
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH				230,00	230,00	0,26
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3389,04**	**3,90**	**4.718,00**	**-232,99**	**4.485,01**	**5,16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,53	0,00	1.723,00	120,89	1.843,89	2,12
	Trong đó: đất khu căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương, khu vực phòng thủ, điểm tựa chiến đấu (không thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong thời bình)				1.700,00	118,89	1.818,89	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,64	0,00	3,00	-0,17	2,83	0,00
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN			65,00	-35,00	30,00	0,03
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD			14,00	69,98	83,98	0,10
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,35	0,12	41,00	27,71	68,71	0,08
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			107,00	-72,37	34,63	0,04
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	603,81	0,70	1.361,00	0,27	1.361,27	1,57
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*			*37,00*	*-36,10*	*0,90*	*0,00*
	Đất cơ sở y tế	*DYT*			*24,00*	*-15,62*	*8,38*	*0,01*
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*			*41,00*	*2,46*	*43,46*	*0,05*
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*			*39,00*	*-9,07*	*29,93*	*0,03*
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			18,00	-11,50	6,50	0,01
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	777,66	0,90	988,00	9,60	997,60	1,15
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT			69,00	-69,00		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,91	0,04	36,00	-6,47	29,53	0,03
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS			2,00	-2,00		
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,16	0,00	1,00	2,82	3,82	0,00
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	42,90	0,05	64,00	-2,34	61,66	0,07
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	13,20	0,02		49,70	49,70	0,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (100%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)=(6)+(7)*	*(9)*
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				5,33	5,33	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí CC	DKV				3,58	3,58	0,00
2.18	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	SON	1.794,81	2,07		1.703,80	1.703,80	1,96
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,07	0,02		17,07	17,07	0,02
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.841,21**	**4,42**	**1.541,00**	**585,29**	**2.126,29**	**2,45**
	Đất chưa sử dụng còn lại				1.541,00	585,29	2.126,29	
	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng				2.300,00	-585,08	1.714,92	
4	**Đất khu kinh tế***				-			
5	**Đất đô thị***				**2.150,00**	**-2.150,00**		

PHỤ LỤC 2

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 108 /NQ-HĐND ngày 17/5/2019 của HĐND huyện Ia Pa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã								
				Kim Tân	Chư Mố	Chư Răng	Ia KDăm	Ia Tul	Pờ Tó	Ia Broăi	Ia Mrơn	Ia Trok
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+..(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.057,47**	**289,59**	**155,40**	**123,32**	**116,09**	**41,60**	**227,94**	**26,17**	**71,26**	**6,10**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	24,62	5,80	3,85	2,98	4,08	0,55	2,56	0,80	3,34	0,66
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	5,85	3,20	1,80	0,30		0,45				0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	834,88	221,08	99,23	112,60	98,29	38,46	202,23	16,33	41,22	5,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	134,77	57,71	4,32	4,74	9,72	2,59	19,95	9,04	26,70	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	61,20	3,00	48,00	3,00	4,00		3,20			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,00	2,00								
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**4,04**	**3,00**		**1,04**						

PHỤ LỤC 3

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 17/5/2019 của HĐND huyện Ia Pa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã								
				Kim Tân	Chư Mố	Chư Răng	Ia KDăm	Ia Tul	Pờ Tó	Ia Broăi	Ia Mrơn	Ia Trok
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+..(13)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	Tổng cộng		**1.714,92**	**5,82**	**524,27**	**2,00**	**3,44**	**1.165,74**	**13,50**		**0,15**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.676,42**		**500,68**			**1.165,74**	**10,00**			
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.376,42		500,68			875,74				
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	290,00					290,00				
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,00						10,00			
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**38,50**	**5,82**	**23,59**	**2,00**	**3,44**		**3,50**		**0,15**	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,82	1,82								
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**35,73**	4,00	23,59	2,00	3,44		2,70			
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,15								0,15	
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,80						0,80			

PHỤ LỤC 4

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số: 08 /NQ-HĐND ngày 17/5/2019 của HĐND huyện Ia Pa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch đất năm 2016	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
					Xã Pờ Tó	Xã Chư Răng	Xã Ia Trôk	Xã Ia Tul	Xã Chư Mố	Xã Ia Mrơn	Xã Ia Broăi	Xã Ia Kdăm	Xã Kim Tân
	Diện tích tự nhiên		***86.859,49***	***100,00***	***13.333,27***	***4.456,43***	***2.247,63***	***26.742,27***	***17.894,46***	***3.185,93***	***2.711,74***	***11.402,68***	***4.885,08***
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**79.601,93**	***91,64***	**12.357,28**	**4.158,34**	**1.829,64**	**24.767,89**	**16.189,34**	**2.779,75**	**2.372,93**	**10.776,91**	**4.369,85**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.861,00	*7,90*	806,53	841,71	960,50	338,32	1.397,62	942,67	444,70	690,16	438,79
	Trong đó: Đất trồng lúa nước	LUC	3.006,46	*3,46*									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.382,09	*24,62*	7.737,03	2.449,69	740,35	1.873,65	1.298,12	1.310,47	1.036,81	1.895,15	3.040,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.090,84	*3,56*	1.458,40	83,65	128,80	119,21	241,40	519,26	66,80	101,27	372,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.312,44	*6,12*		12,41		746,37	1.379,45			2.833,38	340,83
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	42.937,99	*49,43*	2.352,88	768,06		21.690,34	11.872,76	7,29	824,62	5.256,95	165,09
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,57	*0,02*	2,46	2,79	0,00	0,00	0,00	0,05	0,00	0,00	12,27
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.416,35**	***3,93***	**685,45**	**257,56**	**417,30**	**216,95**	**308,05**	**395,06**	**298,82**	**413,08**	**424,08**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,53	*0,00*									2,53
2.2	Đất an ninh	CAN	1,64	*0,00*						1,64			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,00	*0,02*						15,00			
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	102,35	*0,12*	49,14	0,17	15,15	0,09	34,63	0,69	0,16		2,32
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	608,86	*0,70*	137,24	52,16	62,25	42,20	52,78	106,75	34,19	37,74	83,55
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	777,76	*0,90*	153,77	35,01	148,62	33,80	86,30	133,57	31,84	60,77	94,08
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	31,91	*0,04*	0,78	1,14	1,56	0,94	0,69	11,99	0,53	1,43	12,85
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,75	*0,00*			0,91			0,25	0,59		
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hóa táng	NTD	47,90	*0,06*	2,81	2,70	6,89	2,75	8,47	6,09	2,35	12,26	3,58
2.10	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	DKX	13,20	*0,02*			13,20						
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.796,64	2,07	335,89	165,16	179,02	134,01	122,95	115,03	224,59	295,87	224,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	17,44	0,02	1,48	1,21	2,46	3,16	2,22	2,48	4,06		0,37
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.841,21**	***4,42***	**290,60**	**40,52**	**0,68**	**1.757,42**	**1.397,06**	**11,12**	**39,98**	**212,69**	**91,14**

PHỤ LỤC 5

Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 18/5/2019 của HĐND huyện Ia Pa)

ĐVT:ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
(1)	(2)	(3)	(4)=(5+(6)+...13	Xã Kim Tân	Xã Chư Mố	Xã Chư Răng	Xã Ia Kđăm	Xã Ia Tul	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broái	Xã Ia Mrơn	Xã Ia Trốk
				5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**27,22**				**10,01**		**1,62**	**0,59**	**15,00**	
1,1	Đất trồng lúa	LUA	**0,002**				0,002					
	Trong đó: Đất trồng lúa nước	LUC										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	17,21						1,62	0,59	15,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,006				0,006					
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	10,00				10,00					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,001**				**0,001**					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,001				0,001					

PHỤ LỤC 6

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

(Kèm theo Nghị quyết số: 08/NQ-HĐND ngày 17/5/2019 của HĐND huyện Ia Pa)

ĐVT:ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Kim Tân	Xã Chư Mố	Xã Chư Răng	Xã Ia Kđăm	Xã Ia Tul	Xã Pờ Tó	Xã Ia Broái	Xã Ia Mrơn	Xã Ia Trốk
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**27,32**	**0,01**	**0,01**	**0,01**	**10,02**	**0,01**	**1,64**	**0,60**	**15,01**	**0,01**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	**0,002**				0,002					
	Trong đó: Đất trồng lúa nước	LNP/PNN	**0,002**				0,002					
1.2	Đất trồng cây hành năm khác còn lại	HNC/PNN	**17,21**						1,62	0,59	15,00	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	**0,11**	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	**10,00**				10,00					
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**											